

**VÀI CẢM NHẬN VỀ:
XÃ HỘI HỌC NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM,
QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI**

NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN

Hiện nay khi nói về sự hình thành của môn xã hội học với tư cách là một bộ môn khoa học ở Việt Nam, không ít người cho rằng đó là một bộ môn hoàn toàn mới mẻ và hiện đại cho mãi tới năm 1983 Việt Nam xã hội học mới chính thức được thành lập tại ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

Nếu nói về xã hội học nông thôn, hơn chúng ta đều muốn cho rằng nó còn muộn màng hơn nữa, khi Ban Xã hội học tiến hành công trình khảo sát xã hội học nông thôn đầu tiên tại xã Hải Vân, huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam anh với sự hướng dẫn, giúp đỡ và cộng tác của hai giáo sư Xã hội học Bỉ là F. Houtart và G. Lemerancier (1979 - 1981).

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu xã hội học nông thôn ở nước ta, nếu được đánh giá một cách chính xác, đã được tiến hành ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ này, hoặc những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, năm mà nhà học giả thực dân Pháp P. Ovy viết cuốn "La commune annamite" - năm 1894 Trường Viễn đông Bác Cổ của Pháp nơi tiến hành các công trình nghiên cứu về Đông Dương và Việt Nam và đào tạo lớp các nhà khoa học xã hội và nhân văn đầu tiên cho Việt Nam cũng đã thành lập vào năm 1892 tại Hà Nội. Những động cơ khoa học và chính trị đầu tiên thúc đẩy các học giả thực dân sớm tiến hành các công trình xã hội học nông thôn chính từ nhu cầu ổn định công cuộc thực dân hóa ở Đông Dương và Việt Nam. Việt Nam là ít nước nông dân nông nghiệp thuần túy ở thời điểm đó, nên những vấn đề của xã hội học nông thôn tự nó đã có vị trí ưu tiên trong toàn bộ các mối quan tâm của các học giả này. Và cái nổi đầu tiên của các công trình khoa học ấy chính là "nông thôn đồng bằng sông Hồng" hay "nông thôn đồng bằng Bắc Bộ" theo cách gọi của thời đó. Trong bối cảnh nghiên cứu ấy mục tiêu cụ thể hơn chính là những cộng đồng làng xã của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Năm 1952, khi cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân ta dần đến thắng lợi cuối cùng, nhà xã hội học Pháp Paul - Mus đã dành cả một cuốn sách cho công trình nghiên cứu của ông về Việt Nam với tựa đề Việt Nam - xã hội học về một cuộc chiến tranh. Ngay chương đầu và những dòng đầu tiên của cuốn sách về địa lý chính trị Việt Nam, ông đã viết: "Người ta không thể hiểu rõ bất cứ vấn đề trọng yếu nào của Việt Nam - kháng chiến và hợp tác, cương lĩnh và tương lai của các Đảng, chủ nghĩa cộng sản, nền cộng hòa hay quân chủ cải cách ruộng đất hay công nghiệp hóa, nếu như người ta không nhận thức ra chúng ở cấp độ các cộng đồng làng xã. Ở đó, từ muôn đời đã định vị cuộc sống đích thực của xứ sở ấy. Và dường như, về căn bản cái cuộc sống đích thực ấy sẽ vẫn còn được gắn với nó".

Có lẽ chính vì mục tiêu tìm hiểu đất nước Việt Nam, để chinh phục và rồi để lý giải sự thất bại của đế quốc Pháp, mà các công trình nghiên cứu xã hội học nông thôn của giới học giả Pháp đã trở thành một thư mục hết sức phong phú và đa dạng.

Cũng phải nói thêm rằng, các công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn của họ chủ yếu được các nhà dân tộc học, nhân chủng học tiến hành. Song vì những lý do nhận thức thực tiễn và khoa học và cách quan niệm liên ngành trong hoạt động nghiên cứu của các học giả này nên chúng thường cho phép và đòi hỏi thực hiện những cách nhìn xã hội học. Không bằng lòng ở sự mô tả và sưu tầm tư liệu tại chỗ, họ cố gắng xác lập những "sự kiện xã hội" từ lý thuyết và chính những tư liệu đã được thu thập để rồi lý giải chúng như là những quá trình hay những tổng thể xã hội. Trung thành với nguyên tắc phương pháp luận của E. Durkheim coi "xã hội như là sự vật" các học giả đã giải thích cái xã hội từ chính những sự kiện hay "sự vật" của nó. Như M. Mauss nhà dân tộc học lỗi lạc đồng thời là nhà xã hội học cổ điển của thời kỳ này (1901) đã viết: sự lý giải xã hội học được hoàn tất khi người ta đã thấy rằng con người đang suy nghĩ và tin vào cái gì và những con người ấy là những ai" (Xem M. Mauss: Manuel de Ethnographie (Sổ tay của nhà dân tộc học) Ed. du Seuil, Payot, 1967.

Vì thế những cách nhìn xã hội học về nông thôn Việt Nam luôn có mặt trong mọi lĩnh vực nghiên cứu và thao tác chuyên môn của họ.

Các tác giả đi tiên phong trong lĩnh vực này, trước tiên phải kể đến, G Dumontier P. Ory. L. Cadiere và R. Deloustal..... và các học giả Việt Nam như Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Huyền, Lê Thuớc, và Nguyễn Văn Khoan.... Nếu chúng ta muốn nêu lên những công trình tiêu biểu cho sự xuất hiện của xã hội học nông thôn ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, chúng ta phải kể đến công trình lớn nhất và nổi tiếng nhất của nhà địa lý học nhân văn người Pháp P. Gourous với cái tên "Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ" (Les paysans tonkinois) - 1937 và những công trình xã hội học nông thôn, tôn giáo, văn hoá dân gian của giáo sư Nguyễn Văn Huyền rất nổi tiếng trong bộ sưu tập các công trình nghiên cứu của trường Viễn đông Bác Cổ những năm 30 và 40 mà hiện nay vẫn chưa được giới thiệu rộng rãi trong giới học giả Việt Nam hiện đại.

Điều đáng chú ý là các tác giả của thời kỳ này thường tập trung nghiên cứu xã hội Việt Nam vừa như một tổng thể bao gồm các hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa vừa như một quá trình hình thành và phát triển về mặt dân tộc tiết, xã hội học và ngôn ngữ học.... Bởi thế mà trong cái tổng thể xã hội học ấy người ta không quên đi sâu vào từng khía cạnh độc đáo, và sâu sắc của văn minh Việt Nam

Ở mỗi cấp độ xã hội các tác giả đều có những nghiên cứu chuyên khảo riêng phù hợp với tính đa dạng, phức tạp và hệ thống của chúng.

Có những công trình chỉ chuyên sâu nghiên cứu và xử lý những dữ kiện của một làng, một vùng hay của cả nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh những nỗ lực ấy, luôn có những công trình đồ sộ hơn và hệ thống hóa hơn nhằm phác học toàn diện và hoàn chỉnh của xã hội Việt Nam (xem: Nguyễn Văn Huyền: La Civilization annamite - 1944).

Để làm sáng tỏ những nét đặc thù của văn hóa và xã hội Việt Nam, các học giả thời đó thường bắt đầu từ những công trình nghiên cứu rất sâu sắc và toàn diện về thiên nhiên, điều kiện địa lý - khí hậu, những đặc điểm thể chất và tinh thần của con người trước khi bàn đến các quan hệ cộng đồng và hình thái xã hội của họ. Gia đình được coi là một đơn vị xã hội căn bản và chủ yếu tạo nên những trục chính cho các quan hệ xã hội khác như dòng họ, phe, giáp, xóm, làng và xã hội..... có lẽ chính vì thứ mà ngày nay các nhà ngôn ngữ xã hội học rất khó tìm ra một thứ ngôn ngữ xã hội trong cách xưng hô và giao tiếp của người Việt trong không gian xã hội (ngoài gia đình). Hệ thống quyền lực xã hội được khẳng định từ vai trò "gia trưởng" "chi trưởng" và "tộc trưởng". Những đại biểu này đến lượt họ lại tham gia vào hệ thống quyền lực cộng đồng như "phe", "giáp" xã trưởng"... cao hơn nữa là quan

hệ "Quân - thân: Vua - tôi, Phụ tử - cha con", các học giả đã cố gắng lý giải các nguyên tắc Nho giáo Khổng - Mạnh bằng những phân tích xã hội cụ thể. Từ chính những phân tích xã hội cụ thể ấy, họ hiểu rằng chữ "Hiếu" không chỉ bao hàm đức hạnh của con cái với cha mẹ mà cả bao hàm những đức hạnh khác. Mạnh Tử nói: nghĩa vụ với cha mẹ là nền tảng của tất cả những nghĩa vụ khác" cũng như câu ngạn ngữ quen thuộc: "Gia vi hiếu tử, quốc vi trung thân" (nếu ở trong nhà là người con hiếu thảo, thì ra ngoài xã hội mới là kẻ trung thân được).

Bên cạnh hệ thống các quan hệ và quyền lực là hệ thống những thiết chế chi phối mọi hành vi hôn nhân, sinh đẻ, xác định vai trò của nam giới "người chồng", "người cha" "người con trưởng" những người chủ của gia đình, gia tộc, và vai trò của nữ giới "người vợ", "người mẹ" trong gia đình với tất cả những quyền hạn, cách ứng xử và nghĩa vụ của họ. Vì sự mở rộng quan hệ gia đình gia tộc mà "hôn nhân" trở thành mối quan tâm chính của dòng họ và gia đình. Cũng như để làm trường tồn đời sống gia tộc mà sinh đẻ và "sinh con trai" cũng trở thành mục tiêu của thiết chế gia tộc. Chỉ con trai mới có quyền thừa kế gia tài và phần hương hỏa với cha mẹ, nếu không chúng lại trở về quyền sở hữu gia tộc.... Cùng với những thiết chế xã hội ấy là những lễ nghi và tín ngưỡng tôn giáo đã trở thành quy tắc thiêng liêng buộc con người phải chấp nhận những thiết chế xã hội - tôn giáo ấy một cách bất di bất dịch và không thể bàn cãi.

Sau các nghiên cứu về gia đình và dòng họ là các nghiên cứu về làng xã - một cấp độ xã hội - hành chính cơ bản ở Việt Nam trước đây. Do là những cộng đồng xã hội có sự hình thành về mặt lịch sử qua những biến cố, thăng trầm như một truyền thống vừa mang tính huyền thoại, vừa mang tính hiện thực. Các làng có thể bắt đầu từ sự khai phá đất đai của một hay nhiều nhóm gia đình. Sự hợp quần ấy từ giản đơn đến phức tạp, từ qui mô gia đình chòm xóm tới qui mô làng xã và cuối cùng là qui mô xã hội với sự thừa nhận pháp lý của nhà nước. Sự "xin biệt triện" của mỗi cộng đồng làng xã là khâu thủ tục pháp lý cuối cùng cho sự khai sinh làng của họ. Tuy nhiên, sự hình thành ấy còn có chiều biểu trưng của nó mà chúng ta được biết đến qua các "thần tích" "thần phả" của vi "thần hoàng làng" - những người làm nên truyền thống cho làng hơn là những công dân số một theo trật tự đến định cư ở làng. Sự thờ "thần hoàng" không đơn giản chỉ để đề cao truyền thống mà còn củng cố trật tự xã hội đã được xác lập. Phần "tế lễ" thành hoàng ở đình chính là phần khẳng định trật tự cộng đồng qua ngôi thứ những người làm lễ (xung quanh bàn thờ - nam giới chức sắc và người ghi Cờn phần "Hội" gắn với vui chơi lại chủ yếu hòa nhập những con người trong cộng đồng bất kể địa vị, tuổi tác giới tính của họ ra sao. Vì thế lễ hội làng không chỉ thiêng liêng cao cả mà còn làm say sưa tới mức quên rũ lòng người (tả tơi như đi xem hội). Văn hóa gia đình, gia tộc và văn hóa làng xã luôn có chức năng đem lại cho đời sống hàng ngày của cá nhân gia đình và cộng đồng những khoảng không gian và thời gian của sự tụ họp để cộng cảm xung quanh những ngày giỗ bố mẹ, tổ tiên và ngày giỗ thần hoàng vì thế mà sự thờ cúng tổ tiên và thờ "thần hoàng" không hẳn có màu sắc tôn giáo như các nghi lễ thờ cúng khác. Cả những người không mê tín hay không có tín ngưỡng cũng không ngần ngại tham gia vào những nghi lễ ấy với ý thức xã hội và đạo lý của chúng.

Ở cấp độ của sự tổ chức xã hội thành nhà nước theo những trật tự thứ bậc từ trung ương đến địa phương, các phân tích về quan hệ quyền lực cũng luôn được khu biệt. Sự hình thành của quyền lực tối cao luôn giả định những cơ sở xã hội chính trị và tôn giáo riêng biệt của nó. Các quan hệ giữa vua và triều thần không đồng nghĩa với quan hệ giữa quan lại và dân chúng. Sự tuyển mộ quan lại qua thi cử về đào tạo đã mang tính xã hội rộng rãi hơn, dân chủ hơn là sự xác định quyền lực của nhà vua (theo hoàng tộc tôn giáo....). Sự hình thành quyền lực thực dân ở Việt Nam trong sự bao trùm lên quyền lực phong kiến bản

địa được cấu trúc như thế nào và vì sao quyền lực xã thôn bao giờ cũng là một quyền lực tự trị trước mọi biến cố xã hội trọng đại.

Từ những kiểu tổ chức các quan hệ xã hội ở trên, những biểu trưng văn hóa và tôn giáo được hình thành lại góp phần vào sự kiến tạo những biểu trưng rộng lớn hơn về môi trường sống, môi trường tự nhiên và vũ trụ trong quan hệ với cái siêu nhiên. Sự xây dựng nhà cửa và tổ chức hình thể quần cư không chỉ đơn giản là những công trình vật chất mà thực chất là sự kiến tạo tinh thần những quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên xã hội và văn hóa của họ. Kiến trúc nhà cửa không chỉ có ý nghĩa là sự thể hiện các quan niệm giữa các thành viên trong gia đình và với xã hội, mà cả quan hệ giữa hiện tại với quá khứ và tương lai, qua không gian thờ cúng và quan niệm "phong thủy" về đất cát. Ngoài ra nó cũng còn là một phong cách sống Việt Nam, nông thôn gắn với tâm thức hướng cái trường tồn và sự hòa nhập giữa con người và tự nhiên.

"Làng" cũng là một thể quần cư của người làm lúa nước nên thường ở chỗ cao, để chỗ thấp cho canh tác nông nghiệp. Người ta vây quần trong làng khuất sau lũy tre dày đặc để bảo vệ sự yên tĩnh và những quan hệ cộng đồng bên trong của nó đầy tính sâu kín và bí mật. Tuy nhiên, trong bản thân nó không gian vẫn luôn được tổ chức bởi các biểu tượng tôn giáo về môi trường tự nhiên và xã hội. Cái Đình là điểm định hướng cho tổ chức quần cư cả về chiều cao và các chiều không gian khác. Sự khép kín của cái làng và sự gắn bó bên trong giữa những người nông dân với nhau chính là cái bù trừ cho sự bình yên mong manh của nó trước những tấn công từ bên ngoài hay của kẻ xâm lược.

Trong sự bảo vệ sức khỏe và y tế, hệ thống các biểu trưng văn hóa cũng cho thấy những chế độ ăn, mặc, chữa bệnh nghỉ ngơi gắn với phong tục tập quán và kinh nghiệm hơn là với khoa học, song nó đôi khi cũng đã đạt tới những đỉnh cao của nghệ thuật ăn uống, chữa bệnh và dưỡng sinh.

Các vấn đề của đời sống kinh tế cho dù còn đơn sơ, chủ yếu là sự kết hợp giữa trồng trọt chăn nuôi và săn bắt nhưng lại thể hiện rõ rệt tính lệ thuộc của con người vào thiên nhiên, vào nhịp điệu thời gian và mùa vụ. Tính manh mún của ruộng đất do sức ép dân số ngày càng tăng và sự thừa kế luôn có nguy cơ chia đều ruộng đất cho các con trai, cùng với điều kín khí hậu và canh tác khó khăn đã làm nảy sinh kiểu kinh tế hộ gia đình tiểu nông, trực tiếp khai thác ruộng đất công của làng xã mà họ được chia hay của riêng họ. Tính chất làng xã của ruộng công chính là cơ sở kinh tế xã hội cho sự bảo tồn quyền lực chính trị xã hội của cộng đồng làng xã và bộ máy quyền lực của nó. Bộ máy này chủ yếu duy trì hệ thống thủy lợi có tính cốt tử cho sản xuất nông nghiệp và duy trì đời sống xã hội của làng trong trật tự và thống nhất.

Tính tự cung tự cấp của kinh tế làng xã luôn giả định sự không phân công lao động giữa nông nghiệp và sau đó là giữa thành thị và nông thôn. Trong mỗi làng đều có đủ các hoạt động ngành nghề để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tồn tại. Thay vì đô thị hóa, các làng cố gắng tự phân công lao động với nhau trên cơ sở các ngành nghề truyền thống như vẫn thường xuyên sản xuất nông nghiệp. Tuy rằng sự phát triển ngành nghề truyền thống trong nông thôn đã đạt qui mô khá rộng rãi và có trình độ kỹ thuật nhất định song nó không đủ sức cạnh tranh trong thị trường kinh tế tư bản đô thị bởi nó không có khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại.

Kinh tế nông thôn không phát triển theo hệ thống giao thông vận tải của nó cũng hết sức sơ sài chỉ dựa vào lợi thế tự nhiên như sông ngòi, bờ đê bờ ruộng... và lợi thế cơ bắp như khiêng cáng, phu trạm,..... sự yếu kém ấy, đến lượt nó lại gây ra những hạn chế cho sản xuất an ninh xã hội và quản lý hành chính.

Nền thương mại nông thôn tùy thuộc rất nhiều vào giao thông vận tải và hệ thống chợ nông thôn. Lịch tổ chức các phiên chợ nông thôn nhằm tận dụng các quan hệ trao đổi vùng đạt hiệu quả cao mà không lãng phí thời gian. Người ta chia chợ phiên theo ngày chẵn lẻ theo buổi sớm, muộn để các làng đều có thể tham gia tất cả các phiên. Ngoài chợ phiên còn có hàng rong len lỏi tới từng làng xóm và ngõ để tận dụng cơ hội trao đổi hàng hóa ở những vùng kinh tế còn nghèo nàn. Các mặt hàng chủ yếu của nó là lương thực gia súc và gia cầm và rất ít những trao đổi kinh tế với thành thị.

Đời sống kinh tế càng khó khăn, đời sống xã hội làng xã càng trở nên phức tạp bởi những mâu thuẫn, xung đột và va chạm.

Quyền lực cường hào càng mạnh hơn bởi sức thao túng và nặn bóp. Tính tự cung tự cấp của kinh tế làng xã luôn giả do đó ngày càng tăng với những người nông dân nghèo khổ và thất học. Người ta lao vào "khao vọng", "mua quan bán tước", kiêu cáo liên miên. Các tệ nạn xã hội nảy sinh như cờ bạc, mê tín cũng chỉ vì hy vọng đổi thay số phận bằng những cơ hội và phép lạ.

Đời sống tôn giáo căn bản được hình thành trên quan niệm về sự thống nhất giữa trật tự siêu nhân, trật tự tự nhiên và trật tự nhân văn. Người ta hy vọng có thể làm thay đổi trật tự tự nhiên qua tác động vào trật tự siêu nhiên (sự thờ cúng thần linh). Nếu trật tự tự nhiên không tác động theo ý muốn thì người ta có thể thay đổi trật tự nhân văn để cố tìm một sự tương cảm nào đó. Khi mất mùa do hạn hán nhà vua có thể làm lễ cầu thần mưa hoặc lôi các vị thần ấy ra đánh (trừng phạt) nếu vẫn không được thì ông vua phải sám hối cho những tội lỗi của mình để mong thần linh tha thứ...

Hệ thống tín ngưỡng này bao gồm một loạt những tín ngưỡng bản địa như hồn, phách, vía, linh hồn, thần thánh, ma quỷ chủ yếu nhằm thể hiện các quan hệ giữa con người và tự nhiên song khi tiếp xúc với các tôn giáo lớn trên thế giới, nó lại có sức bản địa hóa mạnh mẽ các tôn giáo nguyên lý ngoại lai. Các nguyên tắc tôn giáo ngoại lai hòa nhập với hệ thống tín ngưỡng bản địa thông qua sự phân vai các chức năng, phản ánh và điều tiết mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên (Tôn giáo bản địa và Đạo giáo), giữa con người với thế giới bên kia của cái vĩnh hằng và ý nghĩa tổng thể của đời người (Phật giáo) và giữa con người - gia đình - cộng đồng - nhà nước (Nho giáo). Chúng cố kết với nhau thành một hệ thống biểu trưng thống nhất trong đầu óc con người nên khi nói về tôn giáo Việt Nam chính là nói về sự hỗn dung tôn giáo đó. Đó cũng là nguyên tắc "Tam giáo đồng nguyên" được hình thành từ sự kiến tạo cộng đồng làng xã và xã hội Việt Nam ngay từ buổi đầu của nó (xem. Nguyễn Đức Truyền: *La Systèmes de representations religieuses des paysans du Delta tonkinois*) các hệ thống biểu trưng tôn giáo nông dân đồng bằng Bắc Bộ (Universite Catholique de Louvain, Belgique 1982). Ngay cả các ngành nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học cũng hướng vào sự lý giải quá trình hình thành của dân tộc và văn minh Việt Nam. Sự hình thành tiếng Việt - Kinh cũng chính là sự hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam trong mối giao lưu giữa các cộng đồng bản địa với các cộng đồng nhập cư bên ngoài. Chính vì thế mà người ta hiểu rõ hơn tính đặc thù của văn hóa Việt Nam.

Tất nhiên những công trình xã hội học nông thôn thời đó không tránh khỏi những ảnh hưởng của ý thức hệ thực dân phong kiến trong việc đánh giá khả năng phát triển của nông thôn và xã hội Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu của P. Gourous cũng chứa đựng nỗi bi quan về khả năng canh tác của đồng bằng Bắc Bộ trong mối quan hệ làng xã chật hẹp, chế độ thực dân phong kiến hà khắc phi nhân tính và sự thấp kém quá mức của trình độ canh tác.

Nhưng từ trong những liên hệ lôgic của từng phần nghiên cứu riêng lẻ ấy với cái xã

hội tổng thể mà nó đã cho chúng ta một cách nhìn xã hội học trong các nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta không được tiếp tục phát huy sau khi miền Bắc nước ta bước vào thời kỳ giải phóng (1954).

Những công trình xã hội học và vị trí xứng đáng của bộ môn khoa học này đã phải chờ đợi một khoảng thời gian dài cho tới sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Phải nói thêm rằng chính công cuộc đổi mới tư duy và đổi mới kinh tế xã hội trên đất nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đã quyết định bước ngoặt cho sự tiếp nhận và phát triển bộ môn xã hội học ở nước ta. Những mặc cảm cho xã hội học là bộ môn "khoa học tư sản" đã dần nhường chỗ cho đòi hỏi phân tích xã hội học những sự kiện xã hội của quá trình đổi mới. Xã hội học đã bắt đầu phát huy tinh thần phê phán và sự tự phê phán của một xã hội đang tự đổi mới và phát triển.

Các nghiên cứu xã hội học đã thực sự lôi cuốn sự chú ý của nhiều ngành khoa học khác như Triết học, Kinh tế học, văn hóa dân gian và Sử học. Các cơ quan quản lý kinh tế xã hội nhà nước, các tổ chức quần chúng như Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên... cũng đều dành cho xã hội học một sự ưu tiên đáng kể.

Những nghiên cứu xã hội học do các cán bộ thuộc Ban Xã hội học trực thuộc ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam, tiếp đó là của Viện Xã hội học tiến hành trong một thời gian dài đã hướng trọng tâm vào xã hội học nông thôn.

Từ những năm 1979 - 1981 với sự cộng tác của hai nhà xã hội học Bỉ mà chúng tôi đã nhắc tên trên đầu bài viết này ban bộ viện xã hội học đã triển khai cuộc nghiên cứu về một xã của đồng bằng Bắc Bộ. Công trình hợp tác này có ý nghĩa lớn bởi vì đây là dịp các nhà xã hội học Việt Nam tiếp cận một cách có hệ thống những vấn đề lí luận cơ bản của xã hội học phương Tây qua những thao tác cụ thể trong các cuộc khảo sát. Từ quan niệm lí thuyết tới thao tác khái niệm và phương pháp nghiên cứu cụ thể đã được vận dụng vào trong cuộc nghiên cứu thực địa. Những mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, giữa hệ thống các quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất được biểu hiện cụ thể thông qua những sự kiện và chỉ báo xã hội cụ thể. Các nghiên cứu liên ngành: chính trị, xã hội, kinh tế tôn giáo, văn hóa giúp vào việc phản ánh một cách sâu sắc có hệ thống diện mạo và xu hướng vận động của một xã tại vùng đồng bằng nông thôn Bắc Bộ.

Tuy nhiên, do những điều kiện lịch sử cụ thể lúc bấy giờ, công trình này chưa dự báo được những mầm mống của cuộc khủng hoảng về kinh tế và xã hội trong lĩnh vực nông thôn nông nghiệp với cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp trong sự vận hành của hợp tác xã nông nghiệp. Mặc dù vậy, công trình này đã thể nghiệm được phương pháp tư duy xã hội học rất nghiêm túc và hiện đại - Ý nghĩa lớn của công trình này là đã đem lại những bài học kinh nghiệm sâu sắc cho các cán bộ của Viện Xã hội học trong việc triển khai một cuộc khảo sát xã hội học. Những bài học kinh nghiệm ấy để lại dấu ấn khá rõ nét trong những nghiên cứu về sau của Viện Xã hội học trên nhiều lĩnh vực.

Trong công cuộc đổi mới cơ chế quản lý hợp tác xã nông nghiệp nông thôn, các nghiên cứu xã hội học đã thu hút được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo Đảng và nhà nước. Tại hội nghị chuyên khảo về nông thôn của Viện Xã hội học được tổ chức ngày 16 và 17 tháng 4/1984. Đồng chí Vũ Oanh lúc đó là ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban nông nghiệp Trung ương đã tới dự và phát biểu ý kiến với các cán bộ nghiên cứu xã hội học. Trên thực tế những vấn đề của đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của Đảng cũng là những vấn đề xã hội học quan tâm: sự mất cân bằng giữa gia tăng dân số và phát triển kinh tế, giữa sản xuất và tiêu dùng. Những vấn đề của tổ chức xã hội học nông thôn văn minh và hiện đại.

Sự không ăn khớp giữa giáo dục và áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Cuối cùng xu hướng thoát ly khỏi nông thôn của tầng lớp thanh niên.⁽¹⁾

Vấn đề đổi mới cơ chế quản lý hợp tác xã, năng lực vật chất và kỹ thuật của từng lớp nông dân, vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình, vấn đề giáo dục trong nông thôn. Trong khi phân tích đời sống xã hội nông thôn và các chức năng quản lý khác nhau của một xã, các nghiên cứu đã phát hiện ra xu hướng chuyển đổi các quan hệ chức năng trong nông thôn tập trung vào các vấn đề quản lý sản xuất và kinh tế hơn là các lĩnh vực khác. Sự giảm sút vai trò của các chức năng xã hội văn hóa đã thực sự nói lên tính chất không đầy đủ của phong trào xây dựng nông thôn mới. Nếu chỉ có các quan hệ hành chính và kinh tế được nhấn mạnh thì đời sống xã hội tinh thần của người dân làm sao có được nội dung phong phú hiện đại của xã hội chủ nghĩa. Sự không đồng bộ ấy đã thuyết minh những xu hướng quay trở về cơ chế tổ chức xã hội truyền thống. Trong mối quan hệ biện chứng giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới, yếu tố khoa học kỹ thuật thông qua đổi mới trang bị kỹ thuật sẽ có vai trò củng cố các quan hệ sản xuất tập thể xã hội chủ nghĩa dù sao cũng đã được khảo sát và đưa ra những kiến giải.

Sự giảm sút đầu tư công cụ sản xuất từ phía hợp tác xã và tăng lên ở phía người nông dân trong cơ chế khoán đã nói lên tính tự phát của sự phát triển các lực lượng sản xuất gia đình (phi tập thể hóa Hợp tác xã chỉ còn ưu thế trong việc làm dịch vụ thuộc trừ sâu còn trên các khâu còn lại đều xấp xỉ hoặc kém xa sự đầu tư của hộ gia đình. Nhất là trong khâu phân bón (tập thể chỉ đáp ứng 1/5 khả năng cung cấp phân bón của hộ gia đình). Sự phát triển của kinh tế hộ gia đình chính là cơ sở mới cho đầu tư kỹ thuật và công cụ trong nông thôn do đó cũng củng cố các quan hệ sản xuất tiểu nông vốn phù hợp hơn với sản xuất nông nghiệp miền Bắc so với các quan hệ hợp tác xã kiểu cũ. Các quan hệ hợp tác mới sẽ dựa trên sự liên minh và tổ chức các hộ gia đình như là những đơn vị kinh tế ngày càng có tính độc lập.

Trên bình diện dân số, các nghiên cứu xã hội học đã bắt đầu thu thập số liệu một cách có bài bản hơn, so sánh đối chiếu các số liệu trong và ngoài nước, giữa hiện tại và quá khứ để tìm hiểu tiến trình phát triển dân số ở nước ta. Việc xây dựng những tháp dân số là một bước tiến quan trọng trong nghiên cứu dân số nông thôn lúc đó.

Những phân tích phản ánh từ đó cho thấy có thể đề cập tới nhiều khía cạnh khác của đời sống kinh tế xã hội như phân bố lao động theo độ tuổi, mức sinh và xu hướng phát triển dân số, các quá trình di cư, thoát li nông thôn..... Đặc biệt là trong cơ chế của sự gia tăng dân số ở nước ta, yếu tố bền vững của sự hạ mức sinh vẫn còn thấp do trình độ học vấn, mô hình văn hoá chưa có những thay đổi cơ bản. Việc nhấn mạnh vào yếu tố hành chính tổ chức chỉ nói lên tính cưỡng chế tạm thời của những biện pháp hạn chế sinh đẻ. Do đó cuộc phấn đấu nhằm hạ thấp mức sinh thông qua cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình vẫn còn là một công việc dài hơi mà đất nước ta phải kiên trì thực hiện nhiều năm tới mới có thể đạt được sự ổn định dân số.

Các nghiên cứu xã hội học đã làm nổi bật những vấn đề cơ bản của những thay đổi trong nông thôn và nông dân hiện nay. Sự phát triển và vai trò của kinh tế hộ gia đình sau chính sách khoán, sự đổi mới cơ chế hợp tác xã và sự phân tầng xã hội trong nông thôn cùng với sự xác định những chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn miền Bắc đều là những vấn đề mà xã hội học nông thôn tỏ ra có sở trường phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu thích hợp.

⁽¹⁾ Vũ Oanh. *Những vấn đề xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Xã hội học, số 2/1984.

Những vấn đề nói trên được thể hiện rõ nét trong các kết quả nghiên cứu về xã hội học nông thôn của các cán bộ Viện Xã hội học tiến hành, đặc biệt là trong các đề tài trọng điểm thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước do ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đảm nhiệm.

Đề tài sự vận động và chuyển đổi cơ cấu xã hội của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình chuyển biến từ cơ chế cũ sang cơ chế thị trường của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa (mã số A₆O₁) và đề tài "Sự chuyển đổi định hướng giá trị của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa (mã số B₃O₆) được triển khai từ năm 1987 thực sự đã thu hút phần lớn hoạt động của Viện Xã hội học. Hai hướng nghiên cứu thực nghiệm này tập trung tìm hiểu các yếu tố của cơ cấu xã hội về phương diện hình thái và về phương diện văn hóa nhằm nổi rõ lên sự vận động và biến đổi của cơ cấu xã hội nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

Xung quanh cái trục chính về sự biến đổi cơ cấu xã hội và định hướng giá trị ấy, hàng loạt những nghiên cứu của các đề tài phối thuộc khác như đề tài xã hội học dân số mà đối tượng cơ bản vẫn là nông thôn, nơi tập trung 80% dân số của cả nước, đề tài gia đình truyền thống và sự chuyển đổi về chức năng về cấu trúc của nó trong bối cảnh của sự chuyển đổi về kinh tế và xã hội, đề tài người già và hệ thống an sinh xã hội, đề tài về hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.v.v... đều tập trung làm sáng tỏ những vấn đề của xã hội học nông thôn. Những đề tài phối thuộc ấy không dừng lại ở các cuộc khảo sát tại đồng bằng Bắc Bộ mà mở rộng diện khảo sát ra một số tỉnh của vùng duyên hải miền Trung và một số tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long theo hướng nghiên cứu đối sánh. Cũng cần nói thêm rằng, với sự tài trợ của Quỹ hoạt động dân số Liên hiệp quốc (UNFPA) thông qua sự điều phối của trường Đại học quốc gia Australia (ANU), của SAREC (Thụy Điển) thông qua sự điều phối của Khoa Xã hội học thuộc trường Đại học Gothenburg, Thụy Điển và của Toyota Foundation cho các đề tài về dân số về gia đình, về người già, và hệ thống an sinh xã hội nói trên, những khảo sát xã hội học nông thôn có điều kiện triển khai trên diện rộng, kết hợp với nghiên cứu sâu, giúp hình thành kho dữ liệu phong phú về xã hội học nông thôn của Viện Xã hội học.

Từ năm 1992, đề tài KXO₄O₂ thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KXO₄ về cơ cấu xã hội và chính sách xã hội được xác định như là cái trục cơ bản của toàn bộ hoạt động của Viện Xã hội học, các đề tài khác của phòng xã hội học đô thị, xã hội học nông thôn, xã hội học dân số và gia đình, xã hội học văn hóa xã hội học lối sống đều được chỉ đạo tập trung xoay quanh vấn đề cơ bản nói trên như là những đề tài phối thuộc làm sáng tỏ mục tiêu nghiên cứu về cơ cấu xã hội và chính sách xã hội. Trong khi các nghiên cứu về đô thị được đẩy tới một bước với những điều kiện mới, xã hội học nông thôn vẫn là địa bàn chính của những nghiên cứu khảo sát về sự vận động và chuyển đổi của cơ cấu xã hội và những vấn đề bức xúc của chính sách xã hội

Có thể nói rằng, xã hội học nông thôn vẫn đang là lĩnh vực thu hút được sự hứng thú, thể hiện những kinh nghiệm và năng lực nghiên cứu của số đông các cán bộ của Viện Xã hội học và của các cộng tác viên của Viện. Đây là chưa nói đến một khối lượng khá phong phú của nhiều công trình của nhiều nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực khác nhau, của nhiều ngành khoa học và hoạt động thực tiễn khác hướng về nông thôn và vận dụng những phương pháp và tri thức xã hội học. Bóng dáng của xã hội học nông thôn vẫn thấp thoáng trong những công trình nghiên cứu nói trên.

Bên cạnh sự phát hiện những xu hướng xã hội trong nông thôn kể trên, sự lí giải chúng từ góc độ con người cá nhân, nhóm và văn hóa của họ đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề phức tạp. Sự đổi mới kinh tế xã hội đã dẫn tới sự thay đổi của chính người nông dân với tư cách là những chủ thể hành động có suy nghĩ, có tính toán, có phương án hành động không chỉ hướng tới những mục tiêu xã hội và tập thể mà cả những mục tiêu cá nhân, mà họ cho là chính đáng. Những người nông dân trong kinh tế hộ gia đình và cơ chế khoán đã chú ý tới “hiệu quả kinh tế” của sự đầu tư tiền của và lao động. Có lúc họ hăng hái nhận ruộng và dồn sức đầu tư cơ chế khoán tỏ ra khích lệ họ. Có khi họ lẫn công bỏ ruộng khi chính sách “rong công phóng điểm” của “khoán việc” làm họ mất hứng thú. Và sau khoán 10 thì không khí thâm canh lại gần như khởi sắc trở lại. Không phải ở đâu, lúc nào nông dân cũng giữ một thái độ chủ động hay bị động như nhau mà còn tùy thuộc cơ chế, chính sách và hoàn cảnh của họ.

Tất nhiên là không phải người nông dân nào cũng suy nghĩ và hành động như nhau. Các nhóm nông dân với những hoàn cảnh năng lực kinh tế, trình độ nhận thức khoa học kỹ thuật, chính trị và khả năng tổ chức các quan hệ xã hội khác nhau thường hướng tới những nguyên tắc suy nghĩ và hành động khác nhau. Vì thế mà chúng ta tìm thấy những nghịch lý là người nông dân nghèo không thích và không dám vay vốn đầu tư sản xuất, trong khi người nông dân khá giả lại luôn đòi hỏi được vay. Sự phát triển ngành nghề trong nông thôn lúc đầu là hỗ trợ cho nông nghiệp và chăn nuôi đang dần có nguy cơ (ở một số vùng) làm mai một nghề nông, bởi họ tập trung mọi năng lực đầu tư sang lao động phi nông nghiệp trong khi làm ruộng cầm chừng (vốn đầu tư thấp) để giữ ruộng hoặc công khai trả ruộng. Trong đời sống xã hội, định hướng giá trị kinh tế vật chất cũng đang có nguy cơ lắt át định hướng giá trị xã hội và nhân văn. Đó là sự bỏ học của trẻ em quá sớm cả trong gia đình và xã hội. Hiện tượng ly hôn ngày càng tăng, trẻ em lang thang và người già sống cô đơn ngày càng nhiều. Tệ nạn xã hội phát triển có nguy cơ phá hủy truyền thống cộng đồng, gia đình và phá hoại môi trường sống tự nhiên...

Xã hội học nông thôn hiện tại cũng đang được đòi hỏi phải đóng góp vào việc xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội trong nông thôn, nông nghiệp và nông dân. Những cố gắng của nó rất đáng kể nếu chúng ta tính đến số công trình nghiên cứu, số cuộc điều tra và số đợt đi điền dã. Mặc dù với lực lượng cán bộ còn mỏng, quá trình nghiên cứu chưa lâu trong lĩnh vực này, sự đào tạo chuyên ngành hiện nay chưa có tính hệ thống và hoàn chỉnh, những đóng góp của xã hội học nông thôn vẫn đã từng bước lôi cuốn dư?c giới nghiên cứu và các cơ quan quản lý các cấp địa phương lưu ý và cộng tác chặt chẽ. Và cũng chính vì ý thức được điều đó mà vấn đề đổi mới trong nghiên cứu lý luận, phương pháp luận và kỹ thuật của xã hội học nông thôn đã trở nên bức thiết. Những nghiên cứu tổng thể liên ngành và hệ thống để cho từng bảng đề tài trở nên thống nhất với nhau như bản thân đời sống xã hội nông thôn vốn có vẫn còn là một thách thức và yêu cầu cho xã hội học nông thôn hôm nay và ngày mai.